

Số: 02/CBTT-ĐK/2025

Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 1 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thu**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính riêng - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 4 năm 2024.

+ Công văn số 78/CPN.MT-TCKT ngày 21/1/2025 về việc giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC riêng Quý 4 năm 2024 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/1/2025 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thu

Số: 78 /CPN.MT-TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Bình Dương, ngày 11 tháng 01 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động Kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Chênh lệch tăng/ giảm	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	98.123.287.518	122.028.825.866	(23.905.538.348)	-19,59%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	90.409.839.966	107.788.826.790	(17.378.986.824)	-16,12%

Nguyên nhân do:

- + **Hoạt động sản xuất kinh doanh chính:** Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước. Do đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 4 năm 2024 ổn định so với kỳ trước. Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải, doanh thu sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai và doanh thu chuyển nhượng vật tư giảm so với kỳ trước. Điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm so với kỳ trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.
- + **Hoạt động tài chính:** Trong Quý 4 năm 2024, Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ lợi nhuận, cổ tức được chia tăng 22,11 tỷ đồng và doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay tăng 25,36 tỷ đồng so với kỳ trước. Tuy nhiên, do biến động của thị trường ngoại tệ, dẫn đến trong Quý 4 năm 2024, Công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ tăng 17,86 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- + Bên cạnh đó, Công ty đã hoàn tất việc sắp xếp, chuyển đổi để chấm dứt hoạt động một số Chi nhánh (Chi nhánh Xử lý Chất thải, Chi nhánh Dịch vụ Đô thị, Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành và Chi nhánh Thương mại Con voi) để chuyển sang thành lập công ty mới 100% vốn của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024. Điều này dẫn đến các Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước. Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 giảm 23,91 tỷ đồng (giảm 19,59%); Lợi nhuận sau thuế của Quý 4 năm 2024 giảm 17,38 tỷ đồng (giảm 16,12%) so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương, kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Phan

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGD
- Phòng TC-KT
- VT

**CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC –
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**



Trần Chiến Công

Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 4 năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 58
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 4 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 10/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trí, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2024)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Chiến Công - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 4 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.970.182.730.082	2.275.952.006.451
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	467.823.834.579	596.451.110.117
111 1. Tiền		124.823.834.579	131.451.110.117
112 2. Các khoản tương đương tiền		343.000.000.000	465.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	285.060.270.375	237.441.893.040
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		285.060.270.375	237.441.893.040
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.569.779.201.708	722.197.839.008
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	281.023.734.385	540.957.091.122
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	98.743.696.138	43.639.826.078
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	247.678.693.555	-
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	953.127.757.908	180.690.499.118
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.794.680.278)	(43.089.577.310)
140 IV. Hàng tồn kho	10	634.195.580.320	702.682.505.041
141 1. Hàng tồn kho		634.195.580.320	702.682.505.041
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		13.323.843.100	17.178.659.245
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	12.968.311.065	15.639.189.860
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.196.575	57.196.575
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	298.335.460	1.482.272.810
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.944.913.974.812	8.582.678.161.835
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.741.814.469.543	952.023.246.203
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	791.712.700.180	-
216 2. Phải thu dài hạn khác	8	950.101.769.363	952.023.246.203
220 II. Tài sản cố định		2.248.070.835.239	3.496.801.917.107
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.143.261.837.141	3.393.786.480.032
222 - Nguyên giá		5.889.123.594.744	8.171.678.524.615
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.745.861.757.603)	(4.777.892.044.583)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	104.808.998.098	103.015.437.075
228 - Nguyên giá		120.103.788.672	117.504.183.047
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(15.294.790.574)	(14.488.745.972)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	687.042.082.070	1.285.938.230.336
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		687.042.082.070	1.285.938.230.336
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.107.181.765.876	2.670.964.567.002
251 1. Đầu tư vào công ty con		2.306.973.976.005	1.010.973.976.005
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.256.122.647.066	1.104.287.927.066
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		604.864.364.280	598.425.912.260
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(70.779.221.475)	(52.723.248.329)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		160.804.822.084	176.950.201.187
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	160.804.822.084	176.950.201.187
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.915.096.704.894	10.858.630.168.286

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		6.890.829.894.917	6.278.103.061.598
310 I. Nợ ngắn hạn		2.790.735.523.267	2.062.239.277.436
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	193.252.134.478	303.041.617.105
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	127.427.068.279	118.768.612.367
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	33.547.082.544	52.252.437.344
314 4. Phải trả người lao động		44.254.726.441	68.275.817.763
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	52.506.525.356	54.446.017.711
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	30.089.731.359	24.113.948.542
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	2.206.775.655.340	1.325.987.627.118
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	-	5.433.503.556
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		102.882.599.470	109.919.695.930
330 II. Nợ dài hạn		4.100.094.371.650	4.215.863.784.162
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	782.401.996.956	764.121.808.242
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	3.317.692.374.694	3.451.741.975.920
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.024.266.809.977	4.580.527.106.688
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	5.024.266.809.977	4.580.527.106.688
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.199.286.440.000	1.929.200.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.199.286.440.000	1.929.200.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		1.331.187.528.625	1.120.982.952.321
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		774.633.273.321	811.184.586.336
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		228.794.204.398	210.600.082.611
421b - LNST chưa phân phối năm nay		545.839.068.923	600.584.503.725
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.915.096.704.894	10.858.630.168.286

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường



Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2024

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	927.376.624.461	1.270.760.590.757	3.332.722.025.817	3.618.172.127.729
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	927.376.624.461	1.270.760.590.757	3.332.722.025.817	3.618.172.127.729
11	3. Giá vốn hàng bán	595.796.796.699	848.420.824.469	1.964.045.586.749	2.154.929.209.342
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	331.579.827.762	422.339.766.288	1.368.676.439.068	1.463.242.918.387
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	66.007.727.372	18.928.633.506	181.306.296.933	132.565.250.523
22	6. Chi phí tài chính	198.660.031.332	161.121.665.397	478.928.513.164	386.856.272.475
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	121.505.647.114	112.191.653.888	295.787.987.628	311.119.569.256
25	7. Chi phí bán hàng	66.842.334.999	103.301.864.593	316.265.806.205	369.599.210.870
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.665.566.497	58.270.519.704	168.935.666.767	183.995.700.896
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	95.419.622.306	118.574.350.100	585.852.749.865	655.356.984.669
31	10. Thu nhập khác	10.691.646.556	12.717.549.910	47.343.653.781	42.887.180.398
32	11. Chi phí khác	7.987.981.344	9.263.074.144	36.736.551.366	32.358.858.927
40	12. Lợi nhuận khác	2.703.665.212	3.454.475.766	10.607.102.415	10.528.321.471

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	VND	Năm trước	VND
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	98.123.287.518	122.028.825.866	596.459.852.280	665.885.306.140
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.713.447.552	14.239.999.076	50.620.783.357	65.300.802.415
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	90.409.839.966	107.788.826.790	545.839.068.923	600.584.503.725

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	596.459.852.280	665.885.306.140
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	435.241.038.129	537.751.222.594
03	- Các khoản dự phòng	13.465.134.507	26.674.858.325
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	114.566.279.133	35.863.031.018
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(179.001.903.133)	(123.431.335.846)
06	- Chi phí lãi vay	295.787.987.628	311.119.569.256
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.276.518.388.544	1.453.862.651.487
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(101.549.849.579)	(36.543.904.147)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(121.218.243.327)	(51.844.628.944)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	119.783.070.120	150.578.286.464
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(31.119.057.414)	(802.051.566)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(298.875.045.317)	(289.967.995.013)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(55.418.451.558)	(96.846.530.163)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(109.136.368.722)	(80.214.678.936)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	678.984.442.747	1.048.221.149.182
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(357.364.108.832)	(817.933.435.639)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.277.594.361	440.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(900.934.377.335)	(119.602.550.574)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	694.995.018.892	730.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.026.889.659.514)	(1.118.956.405.455)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	149.131.666.280	136.024.769.969
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.439.783.866.148)	(1.190.026.712.608)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	3.782.115.054.698	3.207.889.375.193
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(3.150.054.482.786)	(2.467.861.117.234)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(250.796.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	632.060.571.912	489.232.257.959
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(128.738.851.489)	347.426.694.533

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		596.451.110.117	250.523.283.950
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		111.575.951	(1.498.868.366)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>467.823.834.579</u>	<u>596.451.110.117</u>

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 10/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.199.286.440.000 VND (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 219.928.644 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 655 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.071 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nối sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước. Do đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 4 năm 2024 ổn định so với kỳ trước. Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải, doanh thu sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai và doanh thu chuyển nhượng vật tư giảm so với kỳ trước. Điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm so với kỳ trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm 23,91 tỷ đồng so với kỳ trước.

Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty đã thông qua nội dung Tờ trình số 13/TTr-HĐQT ngày 02/03/2024 về việc sắp xếp, chuyển đổi để chấm dứt hoạt động một số Chi nhánh chuyển sang thành lập công ty mới thuộc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Các Chi nhánh bị tách gồm: Chi nhánh Xử lý Chất thải, Chi nhánh Dịch vụ Đô thị, Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành và Chi nhánh Thương mại Con voi.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và thông qua Nghị quyết số 37/NQ-HĐQT ngày 06/06/2024 về phương án thành lập 03 công ty mới và cử người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn góp của Công ty tại 03 công ty được tách. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý tách các Chi nhánh, thành lập 03 Công ty con nêu trên và đã thực hiện góp đủ số vốn điều lệ cho 03 Công ty con với tổng số tiền là 1.290 tỷ đồng. Trong đó, vốn góp Đợt 1 được bàn giao cho 03 Công ty con tại thời điểm tách là 1.188.182.341.923 VND (Xem Thuyết minh số 4).

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Văn phòng Công ty	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Quản lý chung; cung cấp nước sạch; mua bán vật tư ngành nước.
2. Chi nhánh Cấp nước Dĩ An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
3. Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
4. Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp	Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
5. Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên	Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
6. Chi nhánh Cấp nước Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch.
7. Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng	Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
8. Chi nhánh Cấp nước Phước Vĩnh	Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
9. Chi nhánh Cấp nước Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
10. Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành (i)	Huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
11. Chi nhánh Xử lý chất thải (ii)	Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
12. Chi nhánh Nước thải Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; Cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo đơn đặt hàng của các đối tác.
13. Chi nhánh Nước thải Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
14. Chi nhánh Nước thải Dĩ An	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
15. Chi nhánh Nước thải Tân Uyên	Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
16. Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thiết kế và thi công các hệ thống điện.
17. Chi nhánh Dịch vụ Đô thị (ii)	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE;
18. Chi nhánh Tư vấn Cấp thoát nước	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Tư vấn môi trường; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; ...
19. Chi nhánh Thương mại Con Voi (i)	Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh phân bón compost.

Trong đó:

- (i) Công ty đang hoàn tất các thủ tục chấm dứt hoạt động của các Chi nhánh này theo các quy định của pháp luật.
- (ii) Công ty đã hoàn tất các thủ tục và nhận được thông báo chấm dứt hoạt động của các Chi nhánh từ Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, tại thời điểm ngày 31/12/2024, Công ty còn có Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp hoạt động bằng nguồn vốn Công ty và nguồn vốn vay để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh. Số liệu đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2024 của Công ty.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và tại Ban quản lý Dự án trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho Quý 4 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại Kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Trong đó:

- Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối năm và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính riêng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	793.392.198	760.176.327
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.198.424.322	127.350.107.350
Tiền đang chuyển	1.832.018.059	3.340.826.440
Các khoản tương đương tiền (*)	343.000.000.000	465.000.000.000
	467.823.834.579	596.451.110.117

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	285.060.270.375	-	237.441.893.040	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	285.060.270.375	-	237.441.893.040	-
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	295.060.270.375	-	247.441.893.040	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6%/năm. Tại ngày 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 79 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

	Mã chứng khoán	31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Đầu tư vào các công ty con					
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase		2.306.973.976.005	-	1.010.973.976.005	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An		111.000.000.000	-	111.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase		794.658.522.340	-	794.658.522.340	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm (1)		10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc		35.651.738.000	-	29.651.738.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành		34.948.961.065	-	34.948.961.065	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase (8)		30.714.754.600	-	30.714.754.600	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase (8)		850.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước (8)		40.000.000.000	-	-	-
		400.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		1.256.122.647.066	(70.779.221.475)	1.104.287.927.066	(52.723.248.329)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa (2)		463.656.770.416	-	420.043.970.416	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (3)		217.157.815.500	(70.779.221.475)	177.144.625.500	(52.723.248.329)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2		145.597.901.040	-	145.597.901.040	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	CTW	148.744.438.500	-	148.744.438.500	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	LAW	92.967.674.800	-	92.967.674.800	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	NQB	94.765.671.000	-	94.765.671.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa (4)		29.396.115.810	-	25.023.645.810	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình (5)		40.336.260.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ (6)		23.500.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác (*)		604.864.364.280	-	598.425.912.260	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	361.358.837.840	-	361.358.837.840	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (7)	SNZ	11.357.786.440	-	4.919.334.420	-
		4.167.960.987.351	(70.779.221.475)	2.713.687.815.331	(52.723.248.329)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (1) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 13/04/2024 của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bàng Tâm ("Bàng Tâm") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 2:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 35B/BB-HĐQT ngày 28/05/2024 về việc thông nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Bàng Tâm và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Bàng Tâm thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền góp vốn bổ sung 600.000 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 6.000.000.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2024, Công ty đang sở hữu 1.523.500 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 15.235.000.000 VND, tổng giá phí là 35.651.738.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Bàng Tâm tại ngày 31/12/2024 là 84,64%.
- (2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 20/2024/NQ-ĐHCĐ-CPHA ngày 27/06/2024 ("Nghị quyết 20/2024") của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà ("Chánh Phú Hoà") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (theo danh sách cổ đông tại ngày 31/05/2024; tỷ lệ 100:6,1; giá phát hành 30.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 62A/BB-HĐQT ngày 06/09/2024 về việc thông nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Chánh Phú Hoà và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Chánh Phú Hoà thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 1.453.760 cổ phần với tổng giá phí là 43.612.800.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Chánh Phú Hoà. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2024, Công ty sở hữu 25.285.893 cổ phần của Chánh Phú Hoà với tổng giá trị đầu tư là 463.656.770.416 VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Chánh Phú Hoà là 43,45%.
- (3) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ/2024 ngày 12/03/2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 4:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền mua 4.001.319 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 40.013.190.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2024, Công ty đang sở hữu 20.006.595 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 200.065.950.000 VND, tổng giá phí là 217.157.815.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân tại ngày 31/12/2024 là 35,09%.
- (4) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHCĐ/24 ngày 28/06/2024 ("Nghị quyết 01/2024") của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa ("Thủ Thừa") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 2:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 43A/BB-HĐQT ngày 02/07/2024 về việc thông nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Thủ Thừa và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Thủ Thừa thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 437.247 cổ phần với tổng giá phí là 4.372.470.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Thủ Thừa. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2024, Công ty sở hữu 1.311.741 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 13.117.410.000 VND, tổng giá phí là 29.396.115.810 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Thủ Thừa tại ngày 31/12/2024 là 48,25%.
- (5) Theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐQT ngày 27/03/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thông nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình ("Biwase Quảng Bình") từ Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwelco"). Theo đó, Công ty đã thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ Biwelco với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 2.745.000 cổ phần với tổng giá phí là 27.856.260.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 18/06/2024 và Công ty chính thức trở thành cổ đông lớn nắm giữ 30,50% vốn điều lệ của Biwase Quảng Bình kể từ ngày 18/06/2024.

Đồng thời, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12.07/NQ-ĐHĐĐ ngày 12/07/2024 ("Nghị quyết 12/2024") của Biwase Quảng Bình về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 3:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 55C/BB-HĐQT ngày 18/07/2024 về việc thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Biwase Quảng Bình và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Biwase Quảng Bình thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 1.248.000 cổ phần với tổng giá phí là 12.480.000.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Quảng Bình. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2024, Công ty sở hữu 3.993.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 39.930.000.000 VND, tổng giá phí là 40.336.260.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Quảng Bình tại ngày 31/12/2024 là 33,28%.

(6) Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT ngày 19/08/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ ("Sài Gòn - Cần Thơ"). Theo đó, Công ty đã thực hiện hoàn tất các thủ tục ký kết và chuyển nhượng cổ phần với bên bán - Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam ("T&D Việt Nam"). Đối tượng hợp đồng là 2.350.000 cổ phần Sài Gòn - Cần Thơ do T&D Việt Nam sở hữu, tương đương 47% vốn điều lệ của Sài Gòn - Cần Thơ với tổng giá trị chuyển nhượng là 23.500.000.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 28/08/2024 và do đó, Sài Gòn - Cần Thơ chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 28/08/2024. Tại ngày 31/12/2024, Công ty sở hữu 2.350.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá và giá phí là 23.500.000.000 VND; tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Sài Gòn - Cần Thơ là 47%.

(7) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 22/BB-HĐQT ngày 10/04/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp ("SNZ") để gia tăng tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Công ty đã thực hiện mua 188.700 cổ phần SNZ theo phương thức khớp lệnh với tổng giá phí là 6.438.452.020 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2024, Công ty sở hữu 329.700 cổ phần SNZ với tổng giá trị đầu tư là 11.357.786.440 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại SNZ tại ngày 31/12/2024 là 0,09%.

(8) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty đã thông qua nội dung Tờ trình số 13/Tr-HĐQT ngày 02/03/2024 về việc sắp xếp, chuyển đổi để chấm dứt hoạt động một số Chi nhánh để chuyển sang thành lập công ty mới 100% vốn của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Các Chi nhánh bị tách gồm: Chi nhánh Xứ lý Chất thải, Chi nhánh Dịch vụ Đô thị, Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành và Chi nhánh Thương mại Con Voi. Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và thông qua Nghị quyết số 37/NQ-HĐQT ngày 06/06/2024 về phương án thành lập 03 công ty mới và cử người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn góp của Công ty tại 03 công ty được tách. Trong đó:

- ▶ Thành lập Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase trên cơ sở tách Chi nhánh Xứ lý Chất thải và Chi nhánh Thương mại Con Voi với giá trị vốn điều lệ đăng ký là 850 tỷ đồng;
- ▶ Thành lập Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase trên cơ sở tách Chi nhánh Dịch vụ Đô thị với giá trị vốn điều lệ đăng ký là 40 tỷ đồng;
- ▶ Thành lập Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước trên cơ sở tách Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành với giá trị vốn điều lệ đăng ký là 400 tỷ đồng.

Theo đó, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý tách các Chi nhánh, thành lập 03 Công ty con nêu trên và đã thực hiện góp đủ số vốn điều lệ cho 03 Công ty con với tổng số tiền là 1.290 tỷ đồng. Trong đó, vốn góp Đợt 1 được bàn giao cho 03 Công ty con tại thời điểm tách là 1.188.182.341.923 VND. Phần vốn góp Đợt 1 được xác định căn cứ vào giá trị ghi sổ tại thời điểm 30/06/2024 của các Chi nhánh bị tách, cụ thể như sau:

Mã số	Chi tiêu	Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biowase		Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biowase		Công ty TNHH MTV Nước Biowase Bình Phước		Cộng VND
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	473.311.671.619	21.667.951.513	38.006.538.853	532.986.161.985			
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	8.965.841.850	5.206.820.268	2.203.740.263	16.376.402.381			
111	1. Tiền	8.965.841.850	5.206.820.268	2.203.740.263	16.376.402.381			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	272.399.278.700	8.267.475.149	24.953.143.424	305.619.897.273			
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	283.319.957.862	6.860.867.129	12.670.640.988	302.851.465.979			
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.754.259.801	1.356.108.020	99.000.000	18.209.367.821			
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5.119.033.753	50.500.000	12.229.815.115	17.399.348.868			
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(32.793.972.716)	-	(46.312.679)	(32.840.285.395)			
140	IV. Hàng tồn kho	173.959.129.825	5.286.748.590	10.459.289.633	189.705.168.048			
141	1. Hàng tồn kho	173.959.129.825	5.286.748.590	10.459.289.633	189.705.168.048			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	17.987.421.244	2.906.907.506	390.365.533	21.284.694.283			
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17.987.421.244	2.906.907.506	390.365.533	21.284.694.283			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.290.316.194.898	13.158.117.895	443.188.535.128	1.746.662.847.921			
220	II. Tài sản cố định	653.747.253.743	12.193.699.843	416.653.104.550	1.082.594.058.136			
221	1. Tài sản cố định hữu hình	653.747.253.743	12.193.699.843	416.249.632.328	1.082.190.585.914			
222	- Nguyên giá	1.839.499.765.140	47.300.088.969	656.877.625.383	2.543.677.479.492			
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.185.752.511.397)	(35.106.389.126)	(240.627.993.055)	(1.461.486.893.578)			
227	2. Tài sản cố định vô hình	-	-	403.472.222	403.472.222			
228	- Nguyên giá	1.016.794.375	-	415.000.000	1.431.794.375			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.016.794.375)	-	(11.527.778)	(1.028.322.153)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	609.641.716.429	-	25.776.452.327	635.418.168.756			
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	609.641.716.429	-	25.776.452.327	635.418.168.756			
260	VI. Tài sản dài hạn khác	26.927.224.726	964.418.052	758.978.251	28.650.621.029			
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	26.927.224.726	964.418.052	758.978.251	28.650.621.029			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.763.627.866.517	34.826.069.408	481.195.073.981	2.279.649.009.906			

Mã số	Chi tiêu	Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biowase		Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biowase		Công ty TNHH MTV Nước Biowase Bình Phước		Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.009.999.567.791	272.026.211	81.195.073.981	1.091.466.667.983			
310	I. Nợ ngắn hạn	339.751.764.727	272.026.211	25.601.234.691	365.625.025.629			
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	198.924.778.199	272.026.211	4.409.783.265	203.606.587.675			
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.652.725.214	-	-	9.652.725.214			
314	3. Phải trả người lao động	4.007.120.531	-	-	4.007.120.531			
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	4.665.527.855	-	12.666.370	4.678.194.225			
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	7.521.302.335	-	24.089.376	7.545.391.711			
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	114.980.310.593	-	21.154.695.680	136.135.006.273			
330	II. Nợ dài hạn	670.247.803.064	-	55.593.839.290	725.841.642.354			
337	1. Phải trả dài hạn khác	453.750.000	-	1.570.360.889	2.024.110.889			
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	669.794.053.064	-	54.023.478.401	723.817.531.465			
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	1.009.999.567.791	272.026.211	81.195.073.981	1.091.466.667.983			
	D. GIÁ TRỊ PHẦN VỐN GÓP	753.628.298.726	34.554.043.197	400.000.000.000	1.188.182.341.923			

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 38.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bình Dương	52,00%	52,00%	Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời; Lắp đặt hệ thống điện; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Long An	94,54%	94,54%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán; ...
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Long An	84,64%	84,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Long An	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Long An	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch.
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE.
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,45%	43,45%	Kinh doanh dịch vụ hóa táng, xây dựng mô mã; Kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ, điều khiển tang lễ; ...
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	35,09%	35,09%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Long An	38,06%	38,06%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Bình	41,00%	41,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Long An	48,25%	48,25%	Kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Bình	33,28%	33,28%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ	Cần Thơ	47,00%	47,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,83%	18,83%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,09%	0,09%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	110.715.373.826	-	190.610.615.072	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	10.682.623.757	-	13.030.158.961	-
Công ty CP Nước Thủ Dầu Một	3.777.685.977	-	4.513.788.093	-
Công ty CP Xây lắp - Điện Biwase	36.766.193.327	-	79.454.641.155	-
Công ty CP Nước Biwase - Long An	51.944.104.062	-	75.080.593.006	-
Công ty CP Công trình Đô thị Châu Thành	-	-	2.100.000	-
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	2.876.851.608	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	25.985.935	-	2.724.839.453	-
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	4.466.795.060	-	3.214.679.537	-
Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2	-	-	420.000	-
Công ty CP Biwase Quảng Bình	175.134.100	-	175.134.100	-
Công ty CP Tân Thanh	-	-	540.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	-	-	539.846.513	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	-	11.483.360.088	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	354.329.840	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	-	36.184.326	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Bên khác	170.308.360.559	(10.794.680.278)	350.346.476.050	(43.089.577.310)
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	24.143.526.540	-	40.989.924.846	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Tân Uyên	21.960.000.773	-	17.440.558.007	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	25.580.816.639	-	-	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thuận An	12.083.115.000	-	-	-
Các đối tượng khác	86.540.901.607	(10.794.680.278)	291.915.993.197	(43.089.577.310)
	281.023.734.385	(10.794.680.278)	540.957.091.122	(43.089.577.310)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	69.238.359.490	-	1.529.563.526	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	53.767.539.958	-	877.450.394	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	15.282.000.000	-	463.293.600	-
b) Bên khác	29.505.336.648	-	42.110.262.552	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Bến Cát	3.700.538.600	-	3.700.538.600	-
Công ty TNHH Bosch Việt Nam	-	-	2.586.747.900	-
Idgec Heavy Engineering Limited	10.542.142.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng	-	-	8.331.840.000	-
Các đối tượng khác	15.262.656.048	-	27.491.136.052	-
	98.743.696.138	-	43.639.826.078	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Cho vay ngắn hạn	-	-	97.852.884.049	24.533.038.800	73.319.845.249	-
▶ Bên liên quan	-	-	97.852.884.049	24.533.038.800	73.319.845.249	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	-	-	40.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	-	-	8.852.884.049	4.533.038.800	4.319.845.249	-
- Công ty TNHH Nước Biwase Bình Phước	-	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty CP Nước Sài Gòn - Cần Thơ	-	-	37.000.000.000	-	37.000.000.000	-
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu						
▶ Bên liên quan	-	-	223.820.828.398	49.461.980.092	174.358.848.306	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	-	-	223.820.828.398	49.461.980.092	174.358.848.306	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	-	-	191.848.784.878	38.884.632.252	152.964.152.626	-
	-	-	31.972.043.520	10.577.347.840	21.394.695.680	-
	-	-	321.673.712.447	73.995.018.892	247.678.693.555	-
b) Dài hạn						
▶ Bên liên quan	-	-	1.572.533.528.578	606.461.980.092	966.071.548.486	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	-	-	557.000.000.000	557.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	-	-	812.039.354.497	38.884.632.252	773.154.722.245	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	-	-	203.494.174.081	10.577.347.840	192.916.826.241	-
	-	-	1.572.533.528.578	606.461.980.092	966.071.548.486	-
Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng	-	-	(223.820.828.398)	(49.461.980.092)	(174.358.848.306)	-
Khoản đến hạn sau 12 tháng	-	-			791.712.700.180	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
	VND					VND	VND
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase							
- 01/2024/BIWASE-LHKHCNMT/VDH044 ngày 01/07/2024	VND	(1)	0,20%	2025	(1)	4.319.845.249	-
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An							
- 01/BWE.BWELA/HEVVV ngày 21/11/2024	VND	(2)	7,00%	2025	Không có TSBĐ	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước							
- 01/2024/BIWASE-BIWASEBINHPHUOC/ BWEBP01 ngày 31/12/2024	VND	(2)	7,50%	2025	Không có TSBĐ	12.000.000.000	-
Công ty CP Nước Sài Gòn - Cần Thơ							
- Hợp đồng vay vốn ngày 21/08/2024	VND	(3)	7,00%	2025	Không có TSBĐ	37.000.000.000	-
						73.319.845.249	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2024		01/01/2024
						Cho vay dài hạn	Trong đó, cho vay dài hạn đến hạn	
						VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase								
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH091 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,38%	2028	(1)	773.154.722.245	152.964.152.626	-
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH101 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,60%	2027	(1)	43.388.347.545	12.400.000.000	-
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH118 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,84%	2028	(1)	72.000.000.000	20.000.000.000	-
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH119 ngày 01/07/2024	VND	(1)	1,8% - 7,77%	2031	(1)	59.574.193.709	18.330.524.544	-
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH120 ngày 01/07/2024	VND	(1)	8,32% - 8,34%	2031	(1)	331.149.000.000	50.930.716.200	-
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH095 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2025	(1)	178.311.000.000	27.424.231.800	-
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH108 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2025	(1)	4.500.000.000	4.500.000.000	-
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH115 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2029	(1)	3.025.676.082	3.025.676.082	-
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH122 ngày 01/07/2024	VND	(1)	3,60%	2030	(1)	14.573.000.000	3.428.000.000	-
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH125 ngày 01/07/2024	VND	(1)	3,60%	2031	(1)	14.261.000.000	2.480.000.000	-
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH126 ngày 01/07/2024	VND	(1)	2,60%	2031	(1)	6.964.286.000	1.071.428.000	-
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ETS001 ngày 28/09/2024	VND	(4)	7,50%	2029	Không có TSBĐ	25.100.000.000	4.000.000.000	-
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ETS002 ngày 12/12/2024	VND	(5)	7,50%	2029	Không có TSBĐ	5.558.218.909	2.373.576.000	-
						14.750.000.000	3.000.000.000	-

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2024		01/01/2024
						Cho vay dài hạn	Trong đó, cho vay dài hạn đến hạn	
						VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nước Bình Phước								
- 01/2024/BIWASE - BIWASE BINHPHUOC/VDH117 ngày 01/07/2024	VND	(1)	9,09%	2030	(1)	192.916.826.241	21.394.695.680	-
- 01/2024/BIWASE - BIWASE BINHPHUOC/VDH100 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,90%	2027	(1)	21.475.826.241	3.904.695.680	-
- 01/2024/BWE.BWEBP.HDV ngày 30/08/2024	VND	(6)	6,80%	2033	Không có TSBĐ	128.316.000.000	240.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						966.071.548.486	174.358.848.306	-
						(174.358.848.306)		-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						791.712.700.180		-

(1) Các hợp đồng nhận nợ vốn vay được ký giữa Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase ("ETS") và Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước ("Biwase Bình Phước") - 02 công ty con được tách trong kỳ, với Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Giá trị nhận nợ tương ứng với số dư còn lại của các khoản vay mà Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương đã sử dụng để đầu tư các tài sản cố định, dự án dở dang đã được bàn giao cho ETS và Biwase Bình Phước khi thực hiện tách Công ty. Theo quy định tại các Hợp đồng nhận nợ, các tài sản hình thành từ vốn vay nêu trên vẫn được tiếp tục bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương tại các tổ chức tín dụng theo các hợp đồng vay vốn đã ký kết.

(2) Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(3) Mục đích vay để thanh toán các khoản nợ hiện hữu của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ, bao gồm nhưng không giới hạn các khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Long, nợ vay cá nhân và bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ.

(4) Khoản nhận nợ vốn lưu động theo Nghị quyết số 62A/NQ-HĐQT ngày 25/09/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc bán giao vốn góp Đợt 2 cho Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

(5) Phục vụ lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy tại Nhà máy sản xuất phân Compost, công suất 840 tấn/ ngày.

(6) Mục đích nhằm tái cấu trúc các khoản vay hiện hữu của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà.

8 . PHẢI THU KHÁC

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	39.319.044.422	-	80.854.949.373	-
Ký cược, ký quỹ	1.130.729.263	-	1.101.271.743	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	8.091.302.779	-	7.483.970.378	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.674.852.405	-	6.638.780.516	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	30.000.000.000	-	-	-
Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (ii)	764.712.000.000	-	-	-
Phải thu khác	104.199.829.039	-	84.611.527.108	-
	953.127.757.908	-	180.690.499.118	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	31.611.178.082	-	700.000.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước (i)	710.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ	30.000.000.000	-	-	-
Bên khác	921.516.579.826	-	179.990.499.118	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (ii)	764.712.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam	-	-	10.000.000.000	-
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	11.571.190.998	-	11.199.462.098	-
Các đối tượng khác	145.233.388.828	-	158.791.037.020	-
	953.127.757.908	-	180.690.499.118	-

8.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (iii)	950.101.769.363	-	952.023.246.203	-
	950.101.769.363	-	952.023.246.203	-

- (i) Phải thu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 của công ty con - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước theo Công văn số 100/CV-BWEBP ngày 30/12/2024 về việc tạm chuyển lợi nhuận sau thuế của Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước về Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
- (ii) Theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐQT ngày 15/11/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (“Nước Tân Hiệp”). Theo đó, Công ty đã thực hiện hoàn tất các thủ tục ký kết và chuyển nhượng cổ phần với bên bán - Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (“Nước Sài Gòn”). Đối tượng hợp đồng là 10.320.000 cổ phần Nước Tân Hiệp do Nước Sài Gòn sở hữu, tương đương 43% vốn điều lệ của Nước Tân Hiệp với tổng giá trị chuyển nhượng là 804.960.000.000 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, tổng số dư tiền đặt cọc nhằm đảm bảo cho việc thực hiện giao dịch chuyển nhượng trên là 764,71 tỷ đồng.
- (iii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 675,77 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	12.359.767.215	1.565.086.937	82.035.505.996	38.945.928.686
- Công ty TNHH Kim Cát Tường	-	-	8.188.328.274	-
- Các đối tượng khác	12.359.767.215	1.565.086.937	73.847.177.722	38.945.928.686
	12.359.767.215	1.565.086.937	82.035.505.996	38.945.928.686

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	264.591.777.469	-	353.256.565.483	-
Công cụ, dụng cụ	732.069.933	-	740.738.255	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	368.869.836.068	-	299.502.295.886	-
Thành phẩm	-	-	47.613.023.056	-
Hàng hóa	1.896.850	-	1.569.882.361	-
	634.195.580.320	-	702.682.505.041	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2024 là 189,04 tỷ đồng. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để quyết toán Dự án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.666.063.688	6.216.088.743
Chi phí gia công, sửa chữa	265.692.713	5.883.783.981
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	644.623.359	1.237.093.303
Chi phí chờ phân bổ khác	391.931.305	2.302.223.833
	12.968.311.065	15.639.189.860
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.457.255.788	9.522.703.810
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.215.328.643	12.534.644.953
Chi phí lắp đặt, sửa chữa tuyến ống nước	766.419.132	1.990.592.703
Chi phí thuê đất	21.615.254.693	22.361.888.909
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	112.415.133.835	115.827.322.807
Chi phí mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành (ii)	11.270.480.617	-
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	1.772.239.112	2.784.947.168
Chi phí chờ phân bổ khác	10.292.710.264	11.928.100.837
	160.804.822.084	176.950.201.187

- (i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ đồng. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ đồng; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ đồng và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ đồng. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ đồng và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ đồng được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/12/2024 là 9,49 tỷ đồng. Trong đó, giá trị phân bổ trong năm là 3,41 tỷ đồng.
- (ii) Đây là chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ các hộ dân trong khu vực thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty. Tổng diện tích đã nhận chuyển nhượng là 8.086,30 m²; tổng chi phí chuyển nhượng là 11,32 tỷ đồng. Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; thời hạn sử dụng đến hết 15/10/2043. Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo thời gian sử dụng với thời hạn còn lại là 227 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ trong năm là 49,87 triệu đồng.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	433.069.033.863	400.952.188.608
- Quyền sử dụng đất (i)	433.069.033.863	400.952.188.608
Xây dựng cơ bản	253.973.048.207	868.000.364.546
- Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	-	278.602.044.479
- Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	-	178.008.572.423
- Dự án nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Công ty	20.636.785.936	66.567.815.555
- Các công trình khác	233.336.262.271	344.821.932.089
Sửa chữa lớn	-	16.985.677.182
- Sửa chữa khác	-	16.985.677.182
	687.042.082.070	1.285.938.230.336

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chi tiêu	Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase	Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương
1	Tên Dự án	Dự án Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase.	Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Tỉnh Bình Dương và một phần tỉnh Bình Phước.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước Tân Hiệp, Uyên Hưng, Bàu Bàng, Chơn Thành.	Tăng công suất xử lý rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương thêm 840 tấn/ ngày đêm.	Mở rộng dịch vụ thu gom và xử lý rác thải nói chung và rác thải công nghiệp các loại cho các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	903,55 tỷ đồng.	363,49 tỷ đồng.	284,97 tỷ đồng.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khởi lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm: 12,36 tỷ đồng xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 8,27 tỷ đồng chi phí chung khác.	Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, giá trị khối lượng thực hiện của Dự án đã được bàn giao về cho Công ty con được tách - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase. Công ty con kế thừa quyền và nghĩa vụ có liên quan của Dự án và thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật để nghiệm thu, bàn giao và đưa Dự án vào khai thác, sử dụng.	Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, giá trị khối lượng thực hiện của Dự án này đã được bàn giao về cho Công ty con được tách - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase. Công ty con kế thừa quyền và nghĩa vụ có liên quan của Dự án và thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật để nghiệm thu, bàn giao và đưa Dự án vào khai thác, sử dụng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	2.279.092.211.277	1.255.516.119.994	4.566.138.874.418	15.205.949.903	1.383.147.921	54.342.221.102	8.171.678.524.615		
- Mua trong năm	-	6.639.425.780	41.880.968.037	1.339.647.037	-	-	49.860.040.854		
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.106.697.009	20.942.861.565	184.606.537.738	-	-	-	215.656.096.312		
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.810.600.000)	(2.582.987.545)	-	-	-	(4.393.587.545)		
- Giảm khác (*)	(788.005.623.600)	(838.921.491.125)	(905.802.407.507)	(4.534.063.862)	-	(6.413.893.398)	(2.543.677.479.492)		
Số dư cuối năm	1.501.193.284.686	442.366.316.214	3.884.240.985.141	12.011.533.078	1.383.147.921	47.928.327.704	5.889.123.594.744		
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	1.358.080.707.637	803.136.078.521	2.565.559.753.008	11.411.477.821	719.273.839	38.984.753.757	4.777.892.044.583		
- Khấu hao trong năm	73.041.638.299	67.237.724.590	292.108.653.219	778.097.148	142.782.752	97.868.738	433.406.764.746		
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.810.600.000)	(2.139.558.148)	-	-	-	(3.950.158.148)		
- Giảm khác (*)	(476.915.681.636)	(535.261.345.778)	(439.630.893.918)	(3.359.930.648)	-	(6.319.041.598)	(1.461.486.893.578)		
Số dư cuối năm	954.206.664.300	333.301.857.333	2.415.897.954.161	8.829.644.321	862.056.591	32.763.580.897	3.745.861.757.603		
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	921.011.503.640	452.380.041.473	2.000.579.121.410	3.794.472.082	663.874.082	15.357.467.345	3.393.786.480.032		
Tại ngày cuối năm	546.986.620.386	109.064.458.881	1.468.343.030.980	3.181.888.757	521.091.330	15.164.746.807	2.143.261.837.141		
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 1.342.601.295.463 VND.									

(*) Giảm khác do bán giao tài sản cố định cho 03 công ty con được tách tại thời điểm 01/07/2024 (Xem Thuyết minh số 4).

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	109.346.490.461	98.555.800	7.814.565.536	244.571.250	117.504.183.047
- Mua trong năm	-	-	-	4.031.400.000	4.031.400.000
- Giảm khác (*)	-	(49.937.500)	(722.285.625)	(659.571.250)	(1.431.794.375)
Số dư cuối năm	109.346.490.461	48.618.300	7.092.279.911	3.616.400.000	120.103.788.672
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.715.310.899	81.478.397	7.447.385.426	244.571.250	14.488.745.972
- Khấu hao trong năm	1.318.516.332	17.077.403	202.942.910	295.830.110	1.834.366.755
- Giảm khác (*)	-	(49.937.500)	(733.813.403)	(244.571.250)	(1.028.322.153)
Số dư cuối năm	8.033.827.231	48.618.300	6.916.514.933	295.830.110	15.294.790.574
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	102.631.179.562	17.077.403	367.180.110	-	103.015.437.075
Tại ngày cuối năm	101.312.663.230	-	175.764.978	3.320.569.890	104.808.998.098

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 6.416.498.211 VND.

(*) Giảm khác do bàn giao tài sản cố định cho 03 công ty con được tách tại thời điểm 01/07/2024 (Xem Thuyết minh số 4).

15 . VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	785.384.549.028	785.384.549.028	2.754.775.758.297	2.116.175.280.384	1.423.985.026.941	1.423.985.026.941
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	94.165.941.937	94.165.941.937	787.478.247.807	622.728.492.778	258.915.696.966	258.915.696.966
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	69.661.656.922	69.661.656.922	405.204.496.505	91.956.466.922	382.909.686.505	382.909.686.505
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	61.551.188.042	61.551.188.042	-	61.551.188.042	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	196.855.712.923	196.855.712.923	401.537.046.807	457.692.621.106	140.700.138.624	140.700.138.624
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	344.769.241.133	169.127.979.729	175.641.261.404	175.641.261.404
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	174.181.998.981	174.181.998.981	14.789.860.782	14.789.860.782	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	6.724.341.933	-	6.724.341.933	6.724.341.933
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	101.348.410.188	101.348.410.188	113.591.818.548	197.499.052.009	17.441.176.727	17.441.176.727
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	15.829.640.035	15.829.640.035	84.987.523.395	15.829.640.035	84.987.523.395	84.987.523.395
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	69.900.000.000	69.900.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	71.790.000.000	71.790.000.000	43.983.211.907	-	43.983.211.907	43.983.211.907
Vay dài hạn đến hạn trả	540.603.078.090	540.603.078.090	884.041.095.804	641.853.545.495	782.790.628.399	782.790.628.399
	1.325.987.627.118	1.325.987.627.118	3.638.816.854.101	2.758.028.825.879	2.206.775.655.340	2.206.775.655.340

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	3.992.345.054.010	3.992.345.054.010	1.439.868.494.578	1.331.730.545.495	4.100.483.003.093	4.100.483.003.093
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	212.025.072.071	212.025.072.071	5.511.683.302	59.659.700.225	157.877.055.148	157.877.055.148
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.128.601.509.751	1.128.601.509.751	127.157.325.867	95.998.269.000	1.159.760.566.618	1.159.760.566.618
- Japan International Cooperation Agency	338.284.921.388	338.284.921.388	16.362.649.012	39.935.471.200	314.712.099.200	314.712.099.200
- Ngân hàng Thế giới	300.463.104.643	300.463.104.643	-	21.462.000.000	279.001.104.643	279.001.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	114.795.657.537	114.795.657.537	-	20.496.087.576	94.299.569.961	94.299.569.961
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	60.375.000.000	60.375.000.000	200.000.000.000	27.250.000.000	233.125.000.000	233.125.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	408.154.537.247	408.154.537.247	25.500.000.000	120.154.537.247	313.500.000.000	313.500.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	50.427.676.082	50.427.676.082	7.500.000.000	14.603.714.000	43.323.962.082	43.323.962.082
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	-	-	26.750.000.000	1.650.000.000	25.100.000.000	25.100.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	566.892.857.038	566.892.857.038	22.532.142.848	103.460.714.490	483.964.285.396	483.964.285.396
- Ngân hàng TNHH MTY HSBC (Việt Nam)	77.904.718.253	77.904.718.253	-	18.330.524.544	59.574.193.709	59.574.193.709
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	244.420.000.000	244.420.000.000	7.233.693.549	45.612.027.213	206.041.666.336	206.041.666.336
- Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	490.000.000.000	490.000.000.000	273.117.500.000	763.117.500.000	-	-
- Malayan Banking Berhad	-	-	728.203.500.000	-	728.203.500.000	728.203.500.000
	3.992.345.054.010	3.992.345.054.010	1.439.868.494.578	1.331.730.545.495	4.100.483.003.093	4.100.483.003.093
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(540.603.078.090)	(540.603.078.090)	(884.041.095.804)	(641.853.545.495)	(782.790.628.399)	(782.790.628.399)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.451.741.975.920	3.451.741.975.920			3.317.692.374.694	3.317.692.374.694

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
	VND	3,00% - 3,60%	Hàng tồn kho; Cổ phiếu	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,00%	Không có TSBĐ	258.915.696.966	94.165.941.937
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,90%	Không có TSBĐ	382.909.686.505	69.661.656.922
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,00%	Không có TSBĐ	-	61.551.188.042
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	4,50%	Không có TSBĐ	140.700.138.624	196.855.712.923
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,70%	Không có TSBĐ	175.641.261.404	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	3,50% - 4,00%	Không có TSBĐ	259.171.989.480	174.181.998.981
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,00%	Không có TSBĐ	6.724.341.933	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,63%	Không có TSBĐ	17.441.176.727	101.348.410.188
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	3,74% - 3,86%	Không có TSBĐ	84.987.523.395	15.829.640.035
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,30%	Không có TSBĐ	43.983.211.907	-
- Các đối tượng khác	VND	5,68 - 6,47%	Không có TSBĐ	53.510.000.000	71.790.000.000
				1.423.985.026.941	785.384.549.028

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
	VND	5,80% - 7,18%	0,20%	2026 - 2028	Vay dài hạn	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	0,20%	2026 - 2028 <td>Tín chấp</td> <td>78.442.983.582</td> <td>117.529.248.932</td>	Tín chấp	78.442.983.582	117.529.248.932
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2025 - 2032 <td>Tín chấp</td> <td>14.272.852.603</td> <td>94.495.823.139</td>	Tín chấp	14.272.852.603	94.495.823.139
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	5,94%	0,25%	2037 <td>Tín chấp</td> <td>696.608.467.418</td> <td>650.296.997.751</td>	Tín chấp	696.608.467.418	650.296.997.751
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	9,57%		2029 <td>Quyền thu tiền nước</td> <td>141.532.099.200</td> <td>167.344.512.000</td>	Quyền thu tiền nước	141.532.099.200	167.344.512.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	1,80% - 7,77%		2031 <td>Các khoản phải thu</td> <td>321.620.000.000</td> <td>310.960.000.000</td>	Các khoản phải thu	321.620.000.000	310.960.000.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	8,47%		2029 <td>Quyền thu tiền nước</td> <td>141.532.099.200</td> <td>167.344.512.000</td>	Quyền thu tiền nước	141.532.099.200	167.344.512.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	8,34%		2031 <td>Các khoản phải thu</td> <td>173.180.000.000</td> <td>170.940.409.388</td>	Các khoản phải thu	173.180.000.000	170.940.409.388
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037 <td>Tín chấp</td> <td>279.001.104.643</td> <td>300.463.104.643</td>	Tín chấp	279.001.104.643	300.463.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,60%		2027 - 2028	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	94.299.569.961	114.795.657.537
						1.423.985.026.941	785.384.549.028

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2024		01/01/2024
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
						VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,73% - 7,90%		2027 - 2029	Tài sản hình thành từ dự án	233.125.000.000	57.250.000.000	60.375.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,50% - 7,00%		2026 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	313.500.000.000	102.000.000.000	408.154.537.247
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	3,60% - 4,20%		2025 - 2031	Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	43.323.962.082	13.834.428.000	50.427.676.082
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%		2031	Bảo lãnh của ngân hàng	25.100.000.000	4.000.000.000	-
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	USD	9,09%		2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	485.964.285.396	91.253.571.648	566.892.857.038
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	7,84%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	59.574.193.709	18.330.524.544	77.904.718.253
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	USD	7,78%		2028	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	206.041.666.336	56.780.000.454	244.420.000.000
- Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	USD	8,34%		2027	Cổ phiếu	-	-	490.000.000.000
- Malayan Banking Berhad	USD	5,30%		2027	Cổ phiếu	728.203.500.000	147.461.208.750	-
						<u>4.100.483.003.093</u>	<u>782.790.628.399</u>	<u>3.992.345.054.010</u>
						(782.790.628.399)		(540.603.078.090)
						<u>3.317.692.374.694</u>		<u>3.451.741.975.920</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	145.392.143.478	145.392.143.478	88.880.331.679	88.880.331.679
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.487.240.000	16.487.240.000	16.569.705.740	16.569.705.740
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	9.188.543.878	9.188.543.878	16.804.332.049	16.804.332.049
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	479.594.378	479.594.378	12.957.945.629	12.957.945.629
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	94.889.580.098	94.889.580.098	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	-	-	22.791.180.327	22.791.180.327
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	86.243.334	86.243.334	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	37.515.110	37.515.110	-	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	24.223.426.680	24.223.426.680	19.670.924.600	19.670.924.600
b) Bên khác				
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiệu niên Tiên phong Phía Nam	47.859.991.000	47.859.991.000	214.161.285.426	214.161.285.426
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Trí Lâm	11.897.648.403	11.897.648.403	-	-
- Các đối tượng khác	35.962.342.597	35.962.342.597	13.300.020.000	13.300.020.000
	193.252.134.478	193.252.134.478	303.041.617.105	303.041.617.105

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.044.412.692	1.044.412.692	2.041.499.055	2.041.499.055
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	9.720.000	9.720.000	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	-	1.170.000	1.170.000
b) Bên khác				
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	126.382.655.587	126.382.655.587	116.727.113.312	116.727.113.312
- Các khách hàng khác	110.876.464.482	110.876.464.482	108.177.016.868	108.177.016.868
	15.506.191.105	15.506.191.105	8.550.096.444	8.550.096.444
	127.427.068.279	127.427.068.279	118.768.612.367	118.768.612.367

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng
cho Quý 4 năm 2024

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	17.923.010.311	67.333.310.968	75.483.840.807	298.335.460	9.772.480.472
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.447.084.911	50.620.783.357	55.418.451.558	-	9.649.416.710
Thuế thu nhập cá nhân	-	779.741.357	18.738.147.430	18.961.991.343	-	555.897.444
Thuế tài nguyên	-	487.488.596	14.569.731.540	14.549.817.668	-	507.402.468
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.838.164.323	1.838.164.323	-	-
Các loại thuế khác	1.183.937.350	-	7.725.431.755	6.541.494.405	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.615.112.169	115.384.281.802	120.937.508.521	-	13.061.885.450
	1.482.272.810	52.252.437.344	276.209.851.175	293.731.268.625	298.335.460	33.547.082.544

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	45.437.811.902	48.524.869.591
Chi phí tiền điện	4.518.274.684	4.248.260.571
Chi phí phải trả khác	2.550.438.770	1.672.887.549
	52.506.525.356	54.446.017.711

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	580.417.200	561.141.431
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	7.102.372.511
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.509.314.159	16.450.434.600
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Phải trả khác</i>	27.509.314.159	14.450.434.600
	30.089.731.359	24.113.948.542
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	-	889.969.620
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	889.969.620
<i>Bên khác</i>	30.089.731.359	23.223.978.922
Công ty TNHH Tứ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
Các đối tượng khác	28.089.731.359	21.223.978.922
	30.089.731.359	24.113.948.542

20.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.953.122.000	9.131.686.688
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	772.448.874.956	754.990.121.554
	782.401.996.956	764.121.808.242
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	772.448.874.956	754.990.121.554
Các đối tượng khác	9.953.122.000	9.131.686.688
	782.401.996.956	764.121.808.242

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	-	5.433.503.556
	-	5.433.503.556

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	882.414.897.848	815.840.049.256	97.817.204.031	4.346.614.515.135
Lãi trong năm trước	-	-	-	600.584.503.725	-	600.584.503.725
Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	238.568.054.473	(605.239.966.645)	-	(366.671.912.172)
Số dư cuối năm trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.120.982.952.321	811.184.586.336	97.817.204.031	4.580.527.106.688
Số dư đầu năm nay	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.120.982.952.321	811.184.586.336	97.817.204.031	4.580.527.106.688
Tăng vốn trong năm nay (ii)	270.086.440.000	-	-	(270.086.440.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	545.839.068.923	-	545.839.068.923
Phân phối lợi nhuận năm 2023 (ii)	-	-	210.204.576.304	(312.303.941.938)	-	(102.099.365.634)
Số dư cuối năm nay	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.331.187.528.625	774.633.273.321	97.817.204.031	5.024.266.809.977

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 31/12/2024 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 17/BWE-ĐHCD ngày 25 tháng 03 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	<u>Số tiền</u> VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021 còn giữ lại	134.217.036.477
Lợi nhuận sau thuế năm 2022 còn giữ lại	76.383.046.134
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	600.584.503.725
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	<u>811.184.586.336</u>
Phân phối lợi nhuận năm 2023	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	210.204.576.304
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 14% trên vốn điều lệ	270.086.440.000
- Trích quỹ khen thưởng	78.075.985.484
- Trích quỹ phúc lợi	6.005.845.038
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	18.017.535.112
	<u>582.390.381.938</u>
Lợi nhuận sau thuế các năm trước còn giữ lại	<u>228.794.204.398</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2024</u> VND	Tỷ lệ %	<u>01/01/2024</u> VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	427.500.000.000	19,44	375.000.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	822.937.500.000	37,42	721.875.000.000	37,42
ECORBIT Co., Ltd (*)	-	-	120.000.000.000	6,22
Các cổ đông khác	948.848.940.000	43,14	712.325.000.000	36,92
	<u>2.199.286.440.000</u>	<u>100</u>	<u>1.929.200.000.000</u>	<u>100</u>

(*) Ecorbit Co., Ltd không còn là cổ đông của Công ty kể từ ngày 02/05/2024.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	270.086.440.000	-
- Vốn góp cuối năm	<u>2.199.286.440.000</u>	<u>1.929.200.000.000</u>

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	250.796.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	250.796.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	250.796.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	250.796.000.000
- Số dư cuối năm	-	-
d) Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.928.644	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	219.928.644	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.928.644	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.928.644	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.928.644	192.920.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.331.187.528.625	1.120.982.952.321
	1.331.187.528.625	1.120.982.952.321

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	18.236,07	14.389,39
- EUR	47,76	89,79

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/12/2024 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 10.305.017.799 VND (tại 31/12/2023: 12.616.579.335 VND).

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.624.173.819.525	2.747.434.517.098
Doanh thu cung cấp dịch vụ	687.197.427.351	846.224.072.487
Doanh thu hợp đồng xây lắp	21.350.778.941	24.513.538.144
	3.332.722.025.817	3.618.172.127.729
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	224.588.387.947	390.114.612.660

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.266.035.075.957	1.432.339.210.911
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	679.887.975.138	701.131.448.491
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	18.122.535.654	21.458.549.940
	1.964.045.586.749	2.154.929.209.342

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.925.592.508	28.962.148.255
Cổ tức, lợi nhuận được chia	122.242.145.661	94.085.533.140
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.138.558.764	9.517.569.128
	181.306.296.933	132.565.250.523
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	154.684.020.111	93.930.433.140

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	295.787.987.628	311.119.569.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.124.949.400	14.251.799.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	114.566.279.133	35.863.031.018
Dự phòng tổn thất đầu tư	18.055.973.146	25.621.872.721
Chi phí tài chính khác	44.393.323.857	-
	478.928.513.164	386.856.272.475

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.434.868.818	58.268.489.306
Chi phí nhân công	77.046.074.045	87.354.705.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.226.472.466	176.903.530.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.816.563.505	24.078.722.672
Chi phí khác bằng tiền	16.741.827.371	22.993.763.367
	316.265.806.205	369.599.210.870

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.513.762.243	12.038.923.454
Chi phí nhân công	100.643.867.770	99.386.363.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.353.460.252	5.295.387.941
Thuế, phí và lệ phí	357.376.075	171.699.328
Chi phí dự phòng	842.664.917	1.052.985.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.430.086.281	27.518.717.427
Chi phí khác bằng tiền	23.794.449.229	38.531.623.217
	168.935.666.767	183.995.700.896

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	29.764.677.254	24.848.347.056
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	4.298.211.534	6.215.000.000
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	11.543.994.098	10.646.286.416
Thanh lý tài sản cố định	834.164.964	-
Các khoản khác	902.605.931	1.177.546.926
	47.343.653.781	42.887.180.398

Trong đó: Thu nhập khác đối với bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

	28.481.559.412	24.836.642.718
--	-----------------------	-----------------------

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	29.060.523.997	24.258.182.547
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	5.448.888.374	6.702.790.424
Các khoản khác	2.227.138.995	1.397.885.956
	36.736.551.366	32.358.858.927

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	596.459.852.280	665.885.306.140
Các khoản điều chỉnh tăng	5.896.756.579	5.680.488.399
- Chi phí không hợp lệ	5.896.756.579	5.680.488.399
Các khoản điều chỉnh giảm	(122.242.145.661)	(94.085.533.140)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(122.242.145.661)	(94.085.533.140)
Thu nhập chịu thuế TNDN	480.114.463.198	577.480.261.399
- Thu nhập chịu thuế 10%	456.243.790.246	514.711.247.125
- Thu nhập chịu thuế 20%	23.870.672.952	62.769.014.274
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.398.513.615	64.024.927.567
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	222.269.742	1.275.874.848
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	14.447.084.911	45.992.812.659
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(55.418.451.558)	(96.846.530.163)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	9.649.416.710	14.447.084.911

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.022.042.442.642	934.314.275.484
Chi phí nhân công	444.213.552.430	537.686.308.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	435.241.038.129	537.741.808.288
Chi phí dự phòng	842.664.917	1.052.985.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	518.217.906.502	351.093.579.033
Chi phí khác bằng tiền	22.234.864.757	96.298.506.593
	2.442.792.469.377	2.458.187.463.673

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024		
Đầu tư dài hạn	604.864.364.280	604.864.364.280
	604.864.364.280	604.864.364.280
Tại ngày 01/01/2024		
Đầu tư dài hạn	598.425.912.260	598.425.912.260
	598.425.912.260	598.425.912.260

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay; chi phí; nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và tương đương tiền	467.030.442.381	-	-	467.030.442.381
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.223.356.812.015	950.101.769.363	-	2.173.458.581.378
Các khoản cho vay	532.738.963.930	561.830.946.339	239.881.753.841	1.334.451.664.110
	2.223.126.218.326	1.511.932.715.702	239.881.753.841	3.974.940.687.869
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và tương đương tiền	595.690.933.790	-	-	595.690.933.790
Phải thu khách hàng, phải thu khác	678.558.012.930	952.023.246.203	-	1.630.581.259.133
Các khoản cho vay	237.441.893.040	-	10.000.000.000	247.441.893.040
	1.511.690.839.760	952.023.246.203	10.000.000.000	2.473.714.085.963

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	2.206.775.655.340	2.552.362.205.216	765.330.169.478	5.524.468.030.034
Phải trả người bán, phải trả khác	223.341.865.837	782.401.996.956	-	1.005.743.862.793
Chi phí phải trả	52.506.525.356	-	-	52.506.525.356
	<u>2.482.624.046.533</u>	<u>3.334.764.202.172</u>	<u>765.330.169.478</u>	<u>6.582.718.418.183</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	1.325.987.627.118	2.461.724.022.165	990.017.953.755	4.777.729.603.038
Phải trả người bán, phải trả khác	327.155.565.647	764.121.808.242	-	1.091.277.373.889
Chi phí phải trả	54.446.017.711	-	-	54.446.017.711
	<u>1.707.589.210.476</u>	<u>3.225.845.830.407</u>	<u>990.017.953.755</u>	<u>5.923.452.994.638</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.782.115.054.698	3.207.889.375.193

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.150.054.482.786	2.467.861.117.234

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch VND	Xử lý rác thải VND	Xử lý nước thải VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.321.671.595.862	484.004.375.613	1.016.818.035	526.029.236.307	3.332.722.025.817
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.324.705.994.913	11.562.778.969	(1.789.800.923)	34.197.466.109	1.368.676.439.068
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	479.691.174.272	2.984.989.505	(17.582.529.799)	80.745.434.945	545.839.068.923
Sản lượng nước sản xuất năm 2024 (m3)	212.669.878				
Tỷ lệ thất thoát nước được duyệt	18,00%				
Tỷ lệ thất thoát nước bình quân thực tế năm nay	4,70%				
Ước tính sản lượng nước tiết kiệm được do giảm tỷ lệ thất thoát nước	34.494.017				
Giá thành sản xuất bình quân năm nay (đồng/ m3)	7.692,47				
Ước tính lợi nhuận sau thuế TNDN tăng thêm do giảm tỷ lệ thất thoát nước	238.809.771.857				238.809.771.857
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>(không bao gồm lợi nhuận mang lại do giảm tỷ lệ thất thoát nước)</i>	240.881.402.415	2.984.989.505	(17.582.529.799)	80.745.434.945	307.029.297.066
Tổng chi phí mua TSCĐ					(303.572.158.773)
Tài sản bộ phận	2.775.812.909.410	-	150.177.789.804	58.391.894.648	2.984.382.593.862
Tài sản không phân bổ					8.930.714.111.032
Tổng tài sản	2.775.812.909.410		150.177.789.804	58.391.894.648	11.915.096.704.894
Nợ phải trả của các bộ phận	518.916.835.579	-	145.546.361.435	57.919.073.165	722.382.270.179
Nợ phải trả không phân bổ					6.168.447.624.738
Tổng nợ phải trả	518.916.835.579		145.546.361.435	57.919.073.165	6.890.829.894.917

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
<p>▶ Các cổ đông lớn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một - ECORBIT Co., Ltd 	<p>Cổ đông lớn</p> <p>Cổ đông lớn</p> <p>Cổ đông lớn (đến hết ngày 02/05/2024)</p>
<p>▶ Các công ty con cấp 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An - Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase - Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước 	<p>Công ty con</p> <p>Công ty con (từ ngày 31/05/2023)</p> <p>Công ty con (từ ngày 19/06/2023)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2023)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2023)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2023)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2024)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2024)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2024)</p>
<p>▶ Các công ty con cấp 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước 	<p>Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (từ ngày 31/05/2023)</p>
<p>▶ Các công ty liên kết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An - Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình - Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình - Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ 	<p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết (từ ngày 15/03/2023)</p> <p>Công ty liên kết (từ ngày 21/03/2023)</p> <p>Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 05/04/2023)</p> <p>Công ty liên kết (từ ngày 30/08/2023)</p> <p>Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 14/10/2023) và là công ty liên kết trực tiếp của Công ty từ ngày 18/06/2024</p> <p>Công ty liên kết (từ ngày 28/08/2024)</p>

Bên liên quan (tiếp)

► Các bên liên quan khác

- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Tân Thanh
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy
- Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Cấp thoát nước Anh Huy
- Công ty Cổ phần Phần mềm Doanh nghiệp Nhật Nam
- Công ty Cổ phần Dịch vụ kế toán thuế Khoa Tuyên
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty do ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT
Công ty làm thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT
Công ty làm Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch
HĐQT Công ty làm Giám đốc
Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch
HĐQT Công ty làm Giám đốc
Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch
HĐQT Công ty làm Giám đốc
Công ty do ông Nguyễn Văn Trí - Thành viên HĐQT
Công ty làm Giám đốc
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT
Công ty làm Giám đốc
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT
Công ty làm Thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT
Công ty làm Thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT
Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT
Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên
HĐQT Công ty làm Giám đốc
Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công
ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty do ông Ngô Văn Lui - Phó Tổng Giám đốc Công
ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty do bà Dương Anh Thư - Trưởng Ban Kiểm soát
Công ty làm Thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm
soát Công ty làm Thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm
soát Công ty làm Tổng Giám đốc
Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	224.588.387.947	390.114.612.660
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	21.503.653.310	18.352.996.822
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	12.080.340.351	23.723.308.363
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	77.930.839.631	164.201.870.545
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	97.612.549.776	159.543.522.244
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	3.004.593	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	315.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	67.200.000	30.765.039
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	-	22.931.166
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	2.834.239.509	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	254.642.016	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	466.761.890	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	38.713.037	16.987.896
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	4.951.211.191	10.432.805.127
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	2.514.897.110	6.743.016.059
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	8.657.407	13.407.826
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	1.018.519	2.777.778
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	-	160.992.000
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	5.470.500	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	15.640.800	9.832.500
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	22.574.727	402.025.580
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	71.365.000	75.176.270
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	3.789.360.708	5.939.237.040
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	9.675.927	343.861.636
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	5.390.788	69.762.127
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	83.699.601	20.810.910
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	2.481.556	8.525.732
Doanh thu tài chính	154.684.020.111	93.930.433.140
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	10.400.000.000	7.800.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	2.206.198.823	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	1.189.996.401	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	24.706.777.450	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	35.213.800.095	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	38.131.412.800	27.552.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	3.969.282.960	3.969.282.960
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	4.554.000.000	5.250.900.000
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	-	2.818.750.180
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	2.472.750.000	2.119.500.000
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	218.623.500	-
- Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ	901.178.082	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	3.600.000.000	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	27.120.000.000	38.420.000.000

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	28.481.559.412	24.836.642.718
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	24.285.757.609	22.897.870.977
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	1.458.867.088	300.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	100.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	75.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	1.534.424.892	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	100.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	236.600.732	783.771.741
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	45.454.545	150.000.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	454.545.455	600.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	90.909.091	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	-	105.000.000
	908.577.901.486	831.304.587.999
Mua hàng hóa, dịch vụ	211.905.168	76.357.167
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	491.596.504.878	473.187.735.280
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	57.562.778.485	195.207.137.693
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	2.614.520.936	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	-	138.888.889
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	226.492.106.688	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	3.141.349.623	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	157.521.780	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	-	555.555.556
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	27.924.834
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	21.659.112.984	56.152.948.180
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	1.105.585.454	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	100.838.474.150	105.958.040.400
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	3.198.041.340	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch	1.765.625.000	1.434.684.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	204.000.000	175.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	204.000.000	175.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	204.000.000	177.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	204.000.000	177.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	204.000.000	177.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	204.000.000	177.000.000
			2.989.625.000	2.492.684.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	1.051.875.000	841.500.000
2	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	102.000.000	88.500.000
3	Bà Tăng Tố Vân <i>Miễn nhiệm ngày 31/03/2023)</i>	Thành viên	-	21.000.000
4	Bà Nguyễn Thị Thu Trang <i>(Bổ nhiệm ngày 31/03/2023)</i>	Thành viên	102.000.000	67.500.000
			1.255.875.000	1.018.500.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	1.400.000.000	1.135.252.500
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.051.875.000	854.562.500
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	579.788.500	485.836.500
4	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	1.050.000.000	853.000.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	1.050.000.000	839.937.500
6	Ông Trần Tấn Đức <i>(Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2024)</i>	Phó Tổng Giám đốc	277.200.000	-
			5.408.863.500	4.168.589.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2023 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công